

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng		4.126.643	3.105.355
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		59.907.114	26.680.270
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		184.262.209	101.600.254
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		156.340.825	94.225.901
2.	Cho vay các TCTD khác		27.921.384	7.374.353
IV.	Chứng khoán kinh doanh	V.1	490.537	21.955.775
1.	Chứng khoán kinh doanh		490.537	21.955.775
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	-
VI.	Cho vay khách hàng	V.3	539.068.773	436.606.237
1.	Cho vay khách hàng	V.3.1	546.370.779	442.484.841
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3.2	(7.302.006)	(5.878.604)
VII.	Hoạt động mua nợ	V.4	23.746.425	
1.	Mua nợ		23.925.869	
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(179.444)	
VIII.	Chứng khoán đầu tư	V.5	76.811.704	48.751.284
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.5.1	72.904.811	31.407.524
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.5.2	4.039.836	17.436.610
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(132.943)	(92.850)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	1.149.501	857.783
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		1.031.691	729.739
2.	Đầu tư dài hạn khác		125.667	146.546
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.857)	(18.502)
X.	Tài sản cố định		1.860.436	1.765.927
1.	Tài sản cố định hữu hình		973.157	887.455
a.	Nguyên giá TSCĐ		2.169.180	1.983.500
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.196.023)	(1.096.045)
2.	Tài sản cố định vô hình		887.279	878.472
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.392.388	1.291.428
b.	Hao mòn TSCĐ		(505.109)	(412.956)
XI.	Tài sản Có khác		39.677.939	56.043.573
1.	Các khoản phải thu		22.318.435	46.334.855
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.221.116	5.383.522
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	72.726	155.916
4.	Tài sản Có khác		11.119.877	4.216.206
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(54.215)	(46.926)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			931.101.281	697.366.458

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	11.425.972	15.434
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		11.425.972	15.434
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	169.207.295	99.460.579
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	129.408.777	74.877.046
2.	Vay các TCTD khác	V.8.2	39.798.518	24.583.533
III.	Tiền gửi của khách hàng	V.9	560.714.282	437.505.165
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	427	18.449
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.721.952	2.788.443
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	V.10,V.13.2	87.434.265	81.349.744
VII.	Các khoản nợ khác	V.11	21.332.484	19.571.383
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.306.729	8.013.166
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.025.755	11.558.217
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		852.836.677	640.709.197
VIII.	Vốn chủ sở hữu	V.13.1	78.264.604	56.657.261
1.	Vốn của TCTD		51.327.726	35.224.020
a.	Vốn điều lệ		50.052.763	35.101.423
b.	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		89	89
c.	Thặng dư vốn cổ phần		1.274.874	535.956
d.	Cổ phiếu quỹ		-	(413.448)
2.	Quỹ của TCTD		7.075.159	6.313.202
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		17.146.327	12.953.881
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.715.392	2.166.158
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		931.101.281	697.366.458

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		10.235	808.743
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		175.879.380	199.138.079
	Cam kết mua ngoại tệ		3.923.340	6.816.847
	Cam kết bán ngoại tệ		2.086.845	8.977.349
	Cam kết giao dịch hoán đổi		169.869.195	183.343.883
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.895.681	46.476.948
4.	Bảo lãnh khác		21.910.391	24.924.802
5.	Các cam kết khác		8.754.277	12.364.361
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		4.602.745	3.336.440
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		29.593.134	20.134.777
8.	Tài sản và chứng từ khác		63.176.824	47.589.161
	Tổng cộng		325.822.667	354.773.311



Phạm Thị Êm
Chuyên viên kế toán



Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính



Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	18.877.563	15.148.773	67.992.416	57.994.845
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(9.121.953)	(6.946.053)	(33.246.226)	(27.138.452)
I.	Thu nhập lãi thuần		9.755.610	8.202.720	34.746.190	30.856.393
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.155.554	1.283.050	5.697.780	3.649.255
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(281.196)	(537.589)	(1.571.404)	(1.879.045)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		874.358	745.461	4.126.376	1.770.210
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		316.501	234.621	1.272.182	843.813
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	4.428	6.162	639.460	68.929
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	848.331	141.619	855.910	68.253
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		446.885	136.440	1.026.156	516.572
6.	Chi phí hoạt động khác		(74.968)	(64.873)	(289.539)	(163.991)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		371.917	71.567	736.617	352.581
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	159.141	45.980	310.473	68.004
VIII.	Chi phí hoạt động	VI.19	(3.819.923)	(3.540.462)	(11.614.455)	(11.975.958)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.510.363	5.907.668	31.072.753	22.052.225
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.991.086)	(1.831.864)	(9.750.955)	(5.321.434)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.519.277	4.075.804	21.321.798	16.730.791
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.311.429)	(833.194)	(4.185.904)	(3.478.665)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		12.308	(5.382)	(83.190)	(4.238)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.299.121)	(838.576)	(4.269.094)	(3.482.903)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		5.220.156	3.237.228	17.052.704	13.247.888
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		112.938	122.574	549.234	484.695
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		5.107.218	3.114.654	16.503.470	12.763.193
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3.580	2.826
XVII.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu				3.457	2.576

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B03a/TCTD-HN
Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của NHNN



Phạm Thị Êm
Chuyên viên kế toán



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng 



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		67.209.207	58.854.745
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(32.013.429)	(29.501.519)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.865.735	1.689.129
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		2.804.876	1.428.830
05.	Thu nhập khác		138.063	285.759
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		574.902	333.105
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.395.384)	(11.109.821)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	V.12.1	(2.591.536)	(4.466.687)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		24.592.434	17.513.541
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09.	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(20.547.031)	1.020.425
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.915.951)	5.473.554
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	110.079
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(127.811.807)	(99.080.546)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(8.154.036)	(3.497.287)
14.	Giảm khác về tài sản hoạt động		21.185.944	160.632
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15.	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		11.416.452	(5.095)
16.	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		70.615.586	(13.030.390)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng		123.209.117	66.727.277
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.031.161	14.682.660
19.	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(66.491)	(22.686)
20.	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(18.022)	18.449
21.	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.055.504)	2.563.073
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(70.462)	(18.159)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.411.390	(7.384.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(350.338)	(541.148)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		207.925	1.764
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(658.075)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		11.880	17.375
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.521	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(122.012)	(1.180.084)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4.179.573	200.000
02.	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		11.431.600	17.301.667
03.	Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		(8.253.023)	(1.174.800)
04.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		465.528	-
05.	Cổ tức trả cho cổ đông		-	(2.912.551)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.823.678	13.414.316
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		83.113.056	4.849.759
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		137.261.526	132.411.767
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		220.374.582	137.261.526


Phạm Thị Êm
Chuyên viên kế toán


Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng


Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính


Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “HDBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 06 tháng 6 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá (“GTCG”) khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.052.763 triệu VND.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Kim Byoung-ho	Chủ tịch/Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Phạm Quốc Thanh	Quyền Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025)
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại thành phố Hà Nội; một (01) văn phòng đại diện tại Myanmar; tám mươi bảy (87) chi nhánh và hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 08 tháng 5 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017	Tài chính ngân hàng	50%
2	Ngân hàng TNHH MTV SỐ VIKKI ("Vikki Bank") (i)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và Quyết định điều chỉnh gần nhất số 237/QĐ- NHNN ngày 14 tháng 02 năm 2025	Tài chính ngân hàng	100%

- (i) Ngày 17 tháng 01 năm 2025, NHNN công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng TMCP Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty TNHH MTV do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng TNHH MTV Đông Á, có pháp nhân độc lập, và đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki theo Quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki và được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18.533 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán quý 04 của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng"). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Ngân hàng không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số VIKKI theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối mỗi tháng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng (tỷ giá áp dụng theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại hàng tháng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các đơn vị được đầu tư thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 11.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản cho vay khách hàng, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xem xét phê duyệt sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Hoạt động bán nợ

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro

Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”).

Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các

quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các quy định tại Nghị định 86.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

10. Vốn và các quỹ

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

11. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 16 là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	490.537	778.827
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	21.176.948
	490.537	21.955.775

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	490.537	778.827
- Chưa niêm yết	-	21.176.948
	490.537	21.955.775

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	-	21.176.948
	-	21.176.948

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản/công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	89.560.262	35.619	36.046
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.628.820	-	36.046
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	84.931.442	35.619	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	-	-	-
	89.560.262	35.619	36.046
Giá trị thuần			427
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	94.511.570	-	14.649
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.420.583	-	3.182
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.090.987	-	11.467
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	977.800	-	3.800
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
	95.489.370	-	18.449
Giá trị thuần			18.449

3. Cho vay khách hàng

3.1 Cho vay khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay khách hàng	546.370.779	431.306.069
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	543.236.391	428.318.105
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.710.815	2.713.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	180.717	248.071
Các khoản trả thay khách hàng	-	25.835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	242.856	150
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	11.178.772
	546.370.779	442.484.841

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay khách hàng	546.370.779	431.306.069
Nợ đủ tiêu chuẩn	514.257.606	401.834.768
Nợ cần chú ý	18.792.886	20.915.070
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.017.065	4.199.973
Nợ nghi ngờ	5.500.307	1.967.085
Nợ có khả năng mất vốn	3.802.915	2.389.173
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	11.178.772
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	11.178.772
	546.370.779	442.484.841

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay khách hàng	546.370.779	431.306.069
Nợ ngắn hạn	270.919.421	227.158.574
Nợ trung hạn	175.459.659	138.247.896
Nợ dài hạn	99.991.699	65.899.599
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	11.178.772
Nợ ngắn hạn	-	11.178.772
	546.370.779	442.484.841

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	546.370.779	431.306.069
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	228.506.157	155.438.528
Hộ kinh doanh, cá nhân	167.684.870	159.619.463
Công ty cổ phần khác	139.883.573	109.598.655
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.815.673	3.844.723
Doanh nghiệp Nhà nước	3.426.407	2.725.717
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	29.156	47.555
Doanh nghiệp tư nhân	27	1.000
Thành phần kinh tế khác	24.916	30.428
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm		11.178.772
phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
Công ty cổ phần khác	-	6.363.484
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	-	4.815.288
	546.370.779	442.484.841

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề đăng ký kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	546.370.779	431.306.069
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	167.684.871	159.619.463
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70.168.206	68.291.984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101.108.960	68.168.362
Xây dựng	67.143.211	42.189.961
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	44.812.245	30.706.538
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.338.452	18.627.260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.562.982	9.570.183
Vận tải kho bãi	25.142.909	7.705.745
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.203.022	7.052.267
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.178.853	2.996.341
Khác	31.027.068	16.377.965
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm		11.178.772
phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	6.252.692
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2.860.998
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	977.614
Xây dựng	-	414.344
Khác	-	673.124
	546.370.779	442.484.841

3.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghị quyết phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.216.873	2.577.890	83.841	-	5.878.604
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	852.382	8.808.897	(83.841)	-	9.577.438
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(8.154.036)	-	-	(8.154.036)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.069.255	3.232.751	-	-	7.302.006

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghị quyết phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.563.216	1.491.241	-	-	4.054.457
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	653.657	4.583.936	83.841	-	5.321.434
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.497.287)	-	-	(3.497.287)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.216.873	2.577.890	83.841	-	5.878.604

4. Hoạt động mua nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	23.925.869	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(179.444)	-
	23.746.425	-

Giá trị gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	23.925.869	-
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	23.925.869	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.925.869	-
Nợ cần chú ý	-	-
	23.925.869	-

5. Chứng khoán đầu tư
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	72.904.811	31.180.589
Chứng khoán Chính phủ	19.704.580	18.783.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	36.288.479	6.771.743
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.911.752	5.625.005
Chứng khoán Vốn	-	226.935
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	226.935
	72.904.811	31.407.524
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(126.838)	(86.850)
Dự phòng chung	(126.838)	(41.850)
Dự phòng cụ thể	-	(45.000)
	72.777.973	31.320.674

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.039.836	17.436.610
Tín phiếu NHNN	-	13.250.000
Chứng khoán Chính phủ	3.225.821	3.386.590
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	814.015	800.020
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6.105)	(6.000)
Dự phòng chung	(6.105)	(6.000)
	4.033.731	17.430.610

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.031.691	729.739
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.667	146.546
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(7.857)	(18.502)
	1.149.501	857.783

Danh sách các công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư			Giá trị ròng của khoản đầu tư		
	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty cổ phần Chứng khoán HD	658.075	1.031.691	29,99	658.075	729.739	29,99
	658.075	1.031.691		658.075	729.739	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	11.418.077	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	11.418.077	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	168	1
Các khoản nợ khác	7.727	15.433
	11.425.972	15.434

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.837.873	3.870.096
Bằng VND	2.826.500	3.862.541
Bằng ngoại tệ	11.373	7.555
Tiền gửi có kỳ hạn	126.570.904	71.006.950
Bằng VND	119.590.000	69.100.000
Bằng ngoại tệ	6.980.904	1.906.950
	129.408.777	74.877.046

8.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	2.710.113	4.323.932
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	37.088.405	20.259.601
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1.271.300
	39.798.518	24.583.533

9. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	67.857.913	51.696.973
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	55.684.718	48.662.064
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.173.195	3.034.909
Tiền gửi có kỳ hạn	491.206.575	384.822.714
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	490.858.842	384.058.775
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	347.733	763.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	985.313	423.528
Tiền gửi ký quỹ	664.481	561.950
	560.714.282	437.505.165

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	24.972.000	24.541.000
Dưới 12 tháng	18.710.000	11.705.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	6.047.000	12.756.000
Từ 05 năm trở lên	215.000	80.000
Trái phiếu thường	58.134.603	48.550.856
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	18.213.965	16.548.425
Từ 05 năm trở lên	39.920.638	32.002.431
	83.106.603	73.091.856

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.026.606	1.012.394
Các khoản phải trả cho bên ngoài	20.243.925	18.512.226
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61.953	46.763
	21.332.484	19.571.383

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	60.055	518.855	(521.347)	57.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.608	4.185.904	(2.591.536)	2.509.976
Thuế nhà đất	-	97	(97)	-
Tiền thuê đất	-	66	(66)	-
Các loại thuế khác	90.239	586.106	(613.226)	63.119
- Thuế môn bài	-	385	(385)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	73.845	458.606	(498.948)	33.503
- Thuế nhà thầu	16.394	127.115	(113.893)	29.616
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	8.606	9.618	(18.224)	-
	1.074.508	5.300.646	(3.744.496)	2.630.658

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	75.079	155.916
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
	75.079	155.916
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.353)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
	(2.353)	-
Tổng cộng	72.726	155.916

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	29.076.321	535.956	(413.448)	1.444.109	3.142.201	121.933	89	10.561.698	1.931.463	46.400.322
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	5.825.102	-	-	-	-	-	-	(5.825.102)	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.912.550)	-	(2.912.550)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.762.953	484.695	13.247.648
Công ty con chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	533.514	1.064.604	25.000	-	(1.623.118)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(10.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(18.159)	-	-	-	(18.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.101.423	535.956	(413.448)	1.977.623	4.206.805	128.774	89	12.953.881	2.166.158	56.657.261
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	11.458.605	-	-	(1.810.065)	-	-	-	(9.648.540)	-	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu	3.492.735	686.838	-	-	-	-	-	-	-	4.179.573
Bán cổ phiếu quỹ	-	52.080	413.448	-	-	-	-	-	-	465.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	16.503.470	549.234	17.052.704
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.324.816	1.295.091	25.000	-	(2.644.907)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(70.462)	-	-	-	(70.462)
Điều chỉnh quỹ đã trích lập	-	-	-	-	(2.423)	-	-	2.423	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	50.052.763	1.274.874	-	1.492.374	5.499.473	83.312	89	17.146.327	2.715.392	78.264.604

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị	4.327.662	8.257.888
- Giá trị cấu phần nợ	4.327.662	8.257.888
- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu	-	-

13.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.005.276.323	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.005.276.323	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã mua lại	-	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.005.276.323	3.495.060.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.789.194	1.571.993
Thu nhập lãi cho vay	48.091.197	42.801.782
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.652.698	3.637.261
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.635.429	2.954.066
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	17.269	683.195
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	285.527	129.299
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	277.429	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.896.371	9.854.510
	67.992.416	57.994.845

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	26.150.925	20.578.179
Chi phí lãi tiền vay	1.673.463	2.984.870
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	5.195.023	3.531.995
Chi phí hoạt động tín dụng khác	226.815	43.408
	33.246.226	27.138.452

16 Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	673.417	412.368
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.957)	(343.439)
	639.460	68.929

17 Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	951.994	297.870
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(55.991)	(221.039)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(40.093)	(8.578)
	855.910	68.253

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn đầu tư dài hạn	8.521	-
Phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	301.952	68.004
	310.473	68.004

19 Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.613	3.887
Chi phí cho nhân viên	6.673.561	6.930.827
- Chi lương và phụ cấp	6.025.345	6.333.947
- Các khoản chi đóng góp theo lương	432.671	391.032
- Chi trợ cấp	78.997	69.365
- Các khoản chi khác	136.548	136.483
Chi về tài sản	1.276.039	1.157.437
- Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.007	195.126
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.108.618	3.458.465
Trong đó: - Công tác phí	94.836	86.062
- Chi phí về các hoạt động đoàn thể	1.826	6.022
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	542.980	429.995
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng khác	5.644	(4.653)
	11.614.455	11.975.958

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là Ngân hàng/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025
	Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	266.866.544
Giảm tiền gửi của khách hàng	264.988.840
Công ty con (Vikki Bank) (*)	
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	232.125.761
Giảm tiền gửi của TCTD	221.815.385
Bán nợ	85.611.290
Mua nợ	852.501
Chuyển nhượng các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.621.678
Công ty liên kết (HDS)	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	479.466.028
Giảm tiền gửi của khách hàng	480.543.767
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	162.081.351
Giảm tiền gửi của khách hàng	159.781.969

(*) Vikki Bank trở thành bên liên quan của Ngân hàng kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025
	Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tiền gửi của khách hàng	8.797.126
- Tiền gửi thanh toán	5.728.692
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.613.952
- Tiền gửi tiết kiệm	440.482
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	14.000
Cho vay khách hàng	106.748
Công ty con (Vikki Bank)	
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	10.312.556
- Tiền gửi thanh toán	2.812.556
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000
Cho vay TCTD	27.921.384
Công ty liên kết (HDS)	
Tiền gửi của khách hàng	1.249.060
- Tiền gửi thanh toán	1.249.060
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tiền gửi của khách hàng	6.044.453
- Tiền gửi thanh toán	5.475.501
- Tiền gửi có kỳ hạn	491.847
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	77.105
Cho vay khách hàng	6.624.056

21 Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo vùng

	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	574.292.163	690.123.059	44.197.532	89.538.881	77.435.184
Nước ngoài	-	-	-	21.381	-
	574.292.163	690.123.059	44.197.532	89.560.262	77.435.184

(*) Bao gồm cho vay TCTD khác và cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm tiền gửi của các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay.

Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	40.612	947.558	20.311	205.914	1.214.395
Tiền gửi tại NHNN	595	8.415.963	-	-	8.416.558
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	122.512	31.031.033	-	3.779.535	34.933.080
Cho vay khách hàng (*)	-	18.701.371	-	84.532	18.785.903
Tài sản Có khác (*)	4	3.935.652	-	24	3.935.680
Tổng tài sản	163.723	63.031.577	20.311	4.070.005	67.285.616
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.930	42.016.094	-	2.062.658	44.080.682
Tiền gửi của khách hàng	117.016	11.922.810	-	715.950	12.755.776
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.926	(1.545.428)	-	787.978	(726.524)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.672.731	-	49.221	2.721.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.954.660	-	-	6.954.660
Các khoản nợ khác	9.438	555.439	775	245.602	811.254
Tổng Nợ phải trả	159.310	62.576.306	775	3.861.409	66.597.800
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.413	455.271	19.536	208.596	687.816
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(557.039)	-	58.482	(498.557)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.413	(101.768)	19.536	267.078	189.259

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc xác định thời hạn tái định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác không chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục “Không chịu lãi suất”;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc gian nắm giữ còn lại của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; cho vay khách hàng; tài sản Có khác chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Chỉ tiêu	Trong hạn							Tổng cộng
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	4.126.643	-	-	-	-	-	4.126.643
Tiền gửi tại NHNN	-	59.907.114	-	-	-	-	-	59.907.114
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	147.740.825	8.600.000	4.004	27.917.380	-	184.262.209
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	490.537	-	490.537
Cho vay khách hàng (*)	32.113.173	-	69.592.893	146.166.119	91.608.398	184.000.539	21.737.316	546.370.779
Mua nợ (*)	-	-	1.642.497	9.619.131	5.466.936	3.774.098	3.423.207	23.925.869
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	538.536	1.753.300	11.236.680	17.897.281	26.592.382	76.944.647
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.157.358	-	-	-	-	-	1.157.358
Tài sản cố định	-	1.860.436	-	-	-	-	-	1.860.436
Tài sản Có khác (*)	47.781	27.262.926	875.784	2.180.260	1.277.639	8.087.764	-	39.732.154
Tổng tài sản	32.160.954	94.314.477	220.390.535	168.318.810	109.593.657	242.167.599	51.752.905	938.777.746
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	1,986,863	9,434,655	520	1,040	2,894	11,425,972
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	121.038.777	17.260.291	24.136.039	5.460.013	1.312.175	169.207.295
Tiền gửi của khách hàng	-	744.191	153.414.657	110.445.540	129.465.182	134.648.763	31.995.677	560.714.282
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	427	-	-	-	-	-	427
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.641	2.672.116	-	1.738	13.433	2.721.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.346.151	13.216.987	13.477.740	39.406.795	17.591.649	87.434.265
Các khoản nợ khác	-	21.332.484	-	-	-	-	-	21.332.484
Tổng nợ phải trả	-	22.077.102	279.788.089	153.029.589	167.079.481	179.518.349	50.915.828	852.836.677
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	32.160.954	72.237.375	(59.397.554)	15.289.221	(57.485.824)	62.649.250	837.077	85.941.069
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cảm với LS	-	(44.197.532)	-	-	-	-	-	(44.197.532)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	32.160.954	28.039.843	(59.397.554)	15.289.221	(57.485.824)	62.649.250	837.077	41.743.537

(*) Không bao gồm dự phòng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được xếp vào thang đáo hạn đến 01 tháng. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn vốn để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đồng thời, cũng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.126.643	-	-	-	-	4.126.643
Tiền gửi tại NHNN	-	-	59.907.114	-	-	-	-	59.907.114
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	147.740.825	8.600.000	27.921.384	-	-	184.262.209
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	490.537	-	-	490.537
Cho vay khách hàng (*)	13.320.287	18.792.886	26.505.611	53.160.477	217.370.246	156.429.964	60.791.308	546.370.779
Mua nợ (*)	-	-	1.642.496	9.096.691	9.763.475	3.423.207	-	23.925.869
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.020	1.000.000	18.715.462	36.647.338	20.531.827	76.944.647
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.157.358	1.157.358
Tài sản cố định	-	-	644.207	927	24.014	440.635	750.653	1.860.436
Tài sản Có khác (*)	47.781	-	19.935.664	3.780.856	11.726.551	1.042.433	3.198.869	39.732.154
Tổng tài sản	13.368.068	18.792.886	260.552.580	75.638.951	286.011.669	197.983.577	86.430.015	938.777.746
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	1.984.355	9.435.002	2.989	3.626	-	11.425.972
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	121.038.777	11.197.928	23.087.061	13.883.529	-	169.207.295
Tiền gửi của khách hàng	-	-	154.158.847	110.445.540	264.113.946	31.995.677	272	560.714.282
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(143.083)	228.274	(84.764)	-	-	427
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.641	76.346	78.084	624.203	1.941.678	2.721.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.346.998	2.930.000	25.156.774	20.178.608	35.821.885	87.434.265
Các khoản nợ khác	-	-	12.750.442	3.798.019	4.406.737	373.950	3.336	21.332.484
Tổng nợ phải trả	-	-	293.137.977	138.111.109	316.760.827	67.059.593	37.767.171	852.836.677
Mức chênh thanh khoản ròng	13.368.068	18.792.886	(32.585.397)	(62.472.158)	(30.749.158)	130.923.984	48.662.844	85.941.069

(*) Không bao gồm dự phòng.



Phạm Thị Êm
Chuyên viên kế toán



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính



Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026